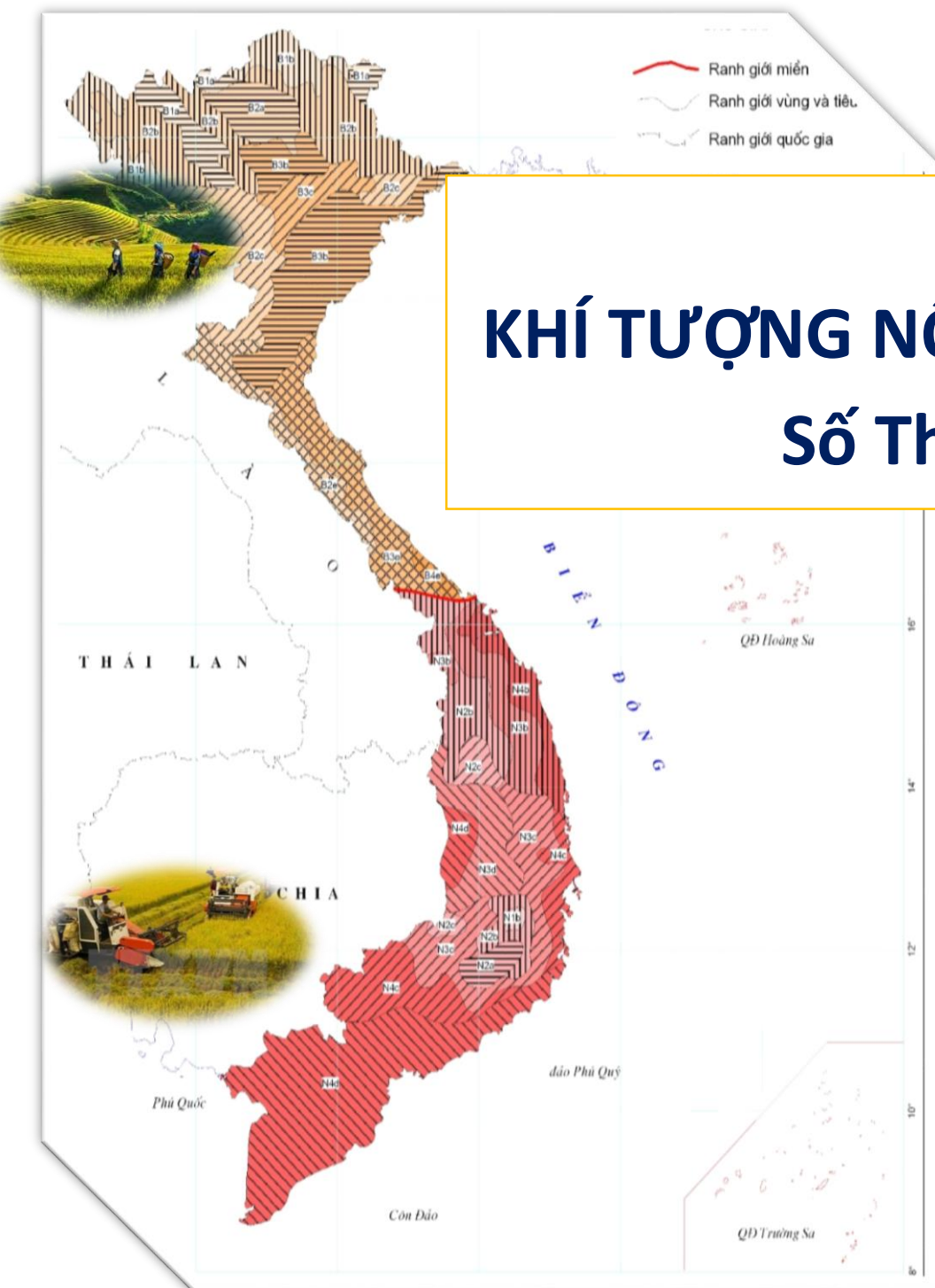




BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
VIỆN KHOA HỌC
KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU
Số 23/62 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội



THÔNG BÁO

KHÍ TƯỢNG NÔNG NGHIỆP

Số Tháng III/2021

Hà Nội, tháng 4 năm 2021

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	2
I. ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG THÁNG III/2021	3
1.1. Vùng trung du và miền núi phía Bắc.....	3
1.2. Vùng Đồng Bằng Bắc Bộ.....	6
1.3. Vùng Bắc Trung Bộ.....	8
1.4. Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ.....	10
1.5. Vùng Tây Nguyên	11
1.6. Vùng Đông Nam Bộ.....	13
1.7. Vùng Tây Nam Bộ.....	14
II. ẢNH HƯỞNG CỦA ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG VÀ THIÊN TAI ĐỐI VỚI SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRONG THÁNG X/2021	16
<i>a) Đối với cây lúa.....</i>	<i>16</i>
<i>b. Đối với các loại rau màu</i>	<i>17</i>
III. KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP	21
3.1. TÓM TẮT NHẬN ĐỊNH KHÍ HẬU 3 THÁNG IV-VI NĂM 2021	21
3.2. KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP	21

LỜI NÓI ĐẦU

Thông báo và Dự báo khí tượng nông nghiệp do Trung tâm Nghiên cứu khí tượng nông nghiệp, Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu soạn thảo và xuất bản hàng tháng.

Bản tin Thông báo và Dự báo khí tượng nông nghiệp được xây dựng trên cơ sở nguồn dữ liệu:

- 56 trạm khí tượng và 29 trạm khí tượng nông nghiệp do Tổng cục Khí tượng Thủy văn cung cấp;
- Bản tin Dự báo thời tiết tuần do Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Quốc gia cung cấp;
- Bản tin Dự báo khí hậu (1 tháng, 3 tháng) do Trung tâm Nghiên cứu Khí tượng - Khí hậu, Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu cung cấp;
- Báo cáo tổng hợp tình hình sản xuất nông nghiệp hàng tháng ở các vùng sinh thái nông nghiệp do Trung tâm Thông tin, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn cung cấp;

Mọi ý kiến đóng góp xin gửi về Trung tâm Nghiên cứu khí tượng nông nghiệp, Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu.

Địa chỉ: Số 23/62 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: (0243) 7733090-407

Fax: (0243) 8358626

Email: ktnn407@gmail.com nguyenson.imh@gmail.com

Webside: <http://imh.ac.vn/nghep-vu/cat54/Thong-bao-khi-tuong-nong-nghep>

I. ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG THÁNG III/2021

Nền nhiệt độ không khí trung bình trong Tháng III/2021 tại các địa phương trong cả nước đều phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN (0°C đến $3,6^{\circ}\text{C}$) (hình 8).

Nhiệt độ cao nhất tuyệt đối là $40,7^{\circ}\text{C}$ xảy ra vào ngày 29/III/2021 tại Cửa Rào và thấp nhất tuyệt đối là $6,7^{\circ}\text{C}$ xảy ra ngày 22/III/2021 tại SaPa.

Lượng mưa trong tháng tại hầu hết các địa phương xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN (từ 0 đến 50mm), ngoại trừ một số khu vực Bắc Quang, Ninh Bình, Huế, Bảo Lộc cao hơn TBNN từ 0mm đến 166,1mm (hình 9). Tổng lượng mưa tháng cao nhất là 253mm tại Bảo Lộc.

Lượng mưa ngày cao nhất đạt 102mm xảy ra vào ngày 22/III/2021 tại Huế.

Tổng số giờ nắng tháng ở hầu hết các khu vực xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN từ 49 – 101 giờ; Độ ẩm không khí trung bình tháng ở hầu hết các địa phương trong cả nước có giá trị phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN từ -10% đến 10%.

Chi tiết về diễn biến tình hình khí tượng Tháng III/2021 ở từng vùng của nước ta như sau:

1.1. Vùng trung du và miền núi phía Bắc

1.1.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình Tháng III/2021 dao động từ $15,4$ đến $24,1^{\circ}\text{C}$, (Hình 1) và phổ biến ở mức cao hơn TBNN từ $1,3$ đến $2,9^{\circ}\text{C}$ và phổ biến cao hơn Tháng III/2020 từ $0-3,1^{\circ}\text{C}$. (Hình 8, bảng 1).

Nhiệt độ thấp nhất trung bình Tháng III/2021 dao động từ $13,3$ đến $20,8^{\circ}\text{C}$, giá trị thấp nhất tuyệt đối trong tháng là $6,7^{\circ}\text{C}$ xảy ra vào ngày 22/III/2021 tại SaPa.

Nhiệt độ cao nhất trung bình Tháng III/2021 phổ biến dao động từ $19,5$ đến $31,9^{\circ}\text{C}$, giá trị cao nhất tuyệt đối trong tháng là $38,1^{\circ}\text{C}$ xảy ra vào ngày 31/III/2021 tại Yên Châu.

1.1.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa Tháng III/2021 dao động từ 1 đến 213mm; phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN từ -50,5mm đến 126,5mm. Hầu hết các khu vực có tổng lượng mưa thấp hơn cùng thời kỳ năm 2020 từ 0mm đến 120mm, ngoại trừ một số khu vực Bắc Cạn thấp hơn từ 0 đến 58mm (Hình 9, Bảng 1).

Lượng mưa ngày cao nhất phổ biến từ 2mm đến 60mm.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 3 đến 24 ngày. Số ngày không mưa liên tục từ 3 đến 21 ngày. Số ngày mưa liên tục từ 1 đến 17 ngày.

1.1.3. Diễn biến về số giờ nắng và độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng Tháng III/2021 dao động từ 15 giờ đến 225 giờ, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN từ -49 giờ đến 35 giờ; và phổ biến cao hơn tháng III/2020 từ 0-190 giờ ngoại trừ khu vực Điện Biên, Sơn La, Hà Giang thấp hơn Tháng III/2020 từ 0 giờ - 18 giờ. (Hình 10, bảng 1).

Độ ẩm không khí trung bình Tháng III/2021 dao động từ 70% đến 94%, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN từ -10% đến 10%; và xấp xỉ hoặc thấp hơn so với năm 2020 từ 0-7%, ngoại trừ một số trạm khu vực Tây Bắc cao hơn từ 0 - 12% (Hình 11, bảng 1). Độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 14% xảy ra vào ngày 20/III/2021 tại SaPa.

1.1.4. Diễn biến về tổng lượng bốc hơi tháng và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi Tháng III/2021 dao động từ 25 đến 117mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất ở các nơi đo được từ 1 đến 9mm.

Trong Tháng III/2021 hầu hết khu vực Trung du và miền núi phía Bắc đều thiếu ẩm cho tới thiếu ẩm nghiêm trọng để sản xuất nông nghiệp, ngoại trừ tại một số trạm khu vực SaPa, Lục Yên, Bắc Quang, Phù Lỗ đủ ẩm, chỉ số K dao động từ 0,01- 2,55. (Hình 13).

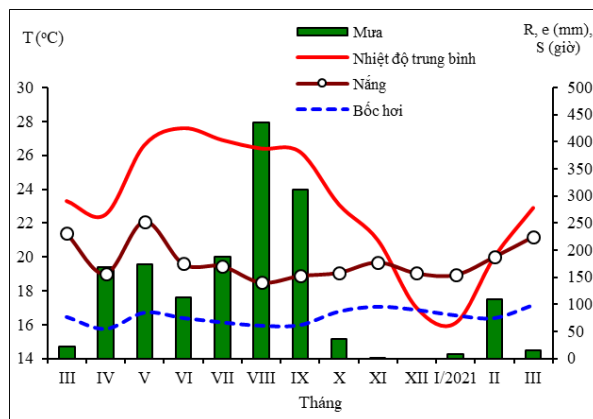
1.1.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Mưa phùn xuất hiện tại một số khu vực từ 2 - 14 ngày.
- Gió tây khô nóng xuất hiện 1 ngày tại một số khu vực.

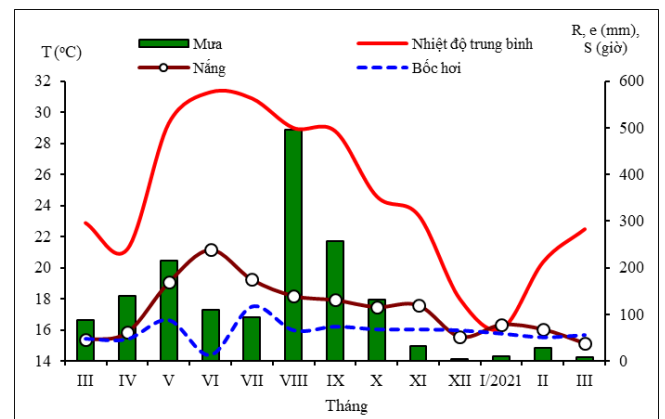
Bảng 1. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Trung du và miền núi phía Bắc

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng III/ 2021	So với III/ 2020	So với TBNN	Tháng III/ 2021	So với III/ 2020	So với TBNN	Tháng III/ 2021	So với III/ 2020	So với TBNN	Tháng III/ 2021	So với III/ 2020	So với TBNN
Mường Tè	22.6	0,6	1.4	8	61,0	-36.2	200	32	6	83	-1	6
Sìn Hồ	17.6	1,5	2.2	78	70,0	11.6	188	31	-23	74	1	-1
Tam Đường	20.2	1,2	1.3	64	81,0	-4.9	192	41	-11	74	-3	2
Than Uyên	21.8	0,9	2.0	14	46,0	-50.5	212	29	-22	79	2	3
Lai Châu	23.4	0,0	1.6	27	87,0	-28.5	211	9	28	77	2	2
Tuần Giáo	21.8	0,5	2.3	14	120,0	-39.9	212	-15	35	79	3	0
Điện Biên	22.9	0,1	2.2	16	100,0	-36.4	225	-18	26	79	3	1
Quỳnh nhai	23.1	0,1	1.7	13	97,0	-38.0	179	26	29	70	-1	-10
Sơn La	22.2	0,2	2.2	10	62,0	-29.8	189	0	20	74	6	1
Sông Mã	24.1	-0,4	2.9	14	16,0	-19.5	177	-13	3	72	12	-3
Cò Nòi	21.6	-0,7	1.8	53	45,0	21.7	172	3	-4	76	3	3
Yên Châu	24.1	0,0	2.4	14	45,0	-18.1	147	21	-17	76	9	5
Bắc Yên	20.8	0,5	2.1	16	41,0	-26.0	146	-8	-16	82	0	2
Phù Yên	23.3	0,7	2.6	13	22,0	-19.6	99	-18	-22	81	7	2
Mộc Châu	18.9	0,2	2.1	52	32,0	18.0	135	-2	-20	86	1	2
Mai Châu	23.4	0,3	2.2	1	22,0	-20.3	53	-2	-49	82	3	3
Kim Bôi	22.5	0,6	2.5	44	37,0	-2.0	34	1	-18	89	0	3
Chi Nê	22.4	0,9	2.3	41	49,0	6.3	26	43	-22	87	0	0
Hoà Bình	22.9	0,8	2.2	8	31,0	-19.3	47	5	-28	83	-1	-2

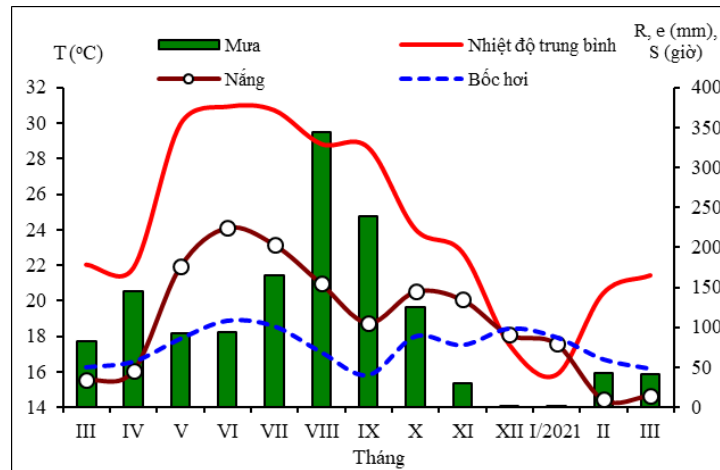
Lào Cai	23	0,7	2.4	60	63,0	0.1	114	24	9	83	5	-1
Bắc Hà	18	0,7	2.0	37	64,0	-5.7	117	6	-6	87	-2	0
Sa Pa	15.4	1,5	1.5	97	92,0	-8.5	128	29	-28	84	-6	2
Mù Căng Chải	20.6	3,1	2.7	3	39,0	-46.9	186	32	-23	81	2	10
Yên Bái	21.8	1,0	2.1	45	29,0	-28.7	21	-7	-24	92	2	2
Lục Yên	21.7	0,7	1.9	82	13,0	20.3	25	-8	-46	89	3	2
Hà Giang	22.1	0,8	1.8	51	17,0	1.3	50	-3	-24	81	1	-2
Bắc Quang	22.1	0,9	2.0	213	-1,0	126.5	33	-15	-29	85	2	-1
Tuyên Quang	22.3	1,1	2.4	23	31,0	-21.2	28	-4	-27	84	0	-1
Bắc Cạn	21.2	0,8	2.0	51	-32,0	8.9	37	25	-25	86	-3	3
Thái Nguyên	21.7	0,9	1.9	41	29,0	-14.3	20	12	-29	86	-4	1
Định Hoá	21.6	0,8	2.0	43	18,0	-5.3	23	6	-13	87	-1	3
Phú Hộ	22.2	1,1	2.4	29	4,0	-21.3	27	13	-23	88	0	1
Việt Trì	22.5	1,1	2.5	8	12,0	-30.9	38	10	-15	87	0	1
Cao Bằng	21.3	1,6	2.3	65	4,0	25.7	63	30	-16	83	-4	3
Bảo Lạc	22.5	1,4	2.2	8	29,0	-33.3	98	19	12	77	-3	2
Trùng Khánh	19.1	1,4	2.2	51	-13,0	4.4	51	39	-33	85	-3	4
Thất Khê	21	1,0	2.4	48	-58,0	-1.0	43	46	-14	84	-4	-1
Lạng Sơn	20.7	1,2	2.5	16	-43,0	-37.0	45	58	-16	84	-1	0
Hữu Lũng	22.1	0,8	2.6	28	14,0	-8.9	32	31	-7	85	-1	1
Tiên Yên	21.6	0,5	2.7	37	1,0	-14.9	30	84	-9	89	-4	-1
336Uông Bí	22.2	0,4	2.2	36	39,0	-5.1	36	64	-2	88	0	1
Lục Ngạn	21.9	0,5	1.8	15	18,0	-16.0	49	52	-11	83	0	1
Sơn Động	22.1	0,6	2.3	21	19,0	-14.5	35	45	-23	83	-7	1
Bắc Giang	21.4	0,9	1.5	41	17,0	23.5	15	-56	-35	87	-1	2
Phủ Liew	21.4	0,5	2.3	70	57,0	21.8	31	190	-9	94	-1	3



a) Tại trạm Điện Biên



b) Tại trạm Việt Trì



c) Tại trạm Bắc Giang

Hình 1. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng III/2020 đến Tháng III/2021 ở một số khu vực vùng trung du và miền núi phía Bắc

1.2. Vùng Đồng Bằng Bắc Bộ

1.2.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình Tháng III/2021 dao động từ 21,6⁰C đến 22,7⁰C, phổ biến ở mức cao hơn TBNN từ 2,1 đến 2,7⁰C (Hình 8, bảng 2) và phổ biến cao hơn năm 2020 từ 0,6 đến 1,7⁰C.

Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng dao động từ 23,3 đến 25,3⁰C, giá trị nhiệt độ cao nhất tuyệt đối là 31.8⁰C xảy ra vào ngày 30/III/2021 tại Nho Quan.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình tháng dao động từ 19,4 đến 21,8⁰C, giá trị nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối là 13,2⁰C xảy ra vào ngày 22/III/2021 tại Phủ Lý.

1.2.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa Tháng III/2021 ở khu vực Đồng bằng Bắc bộ dao động từ 19mm đến 118mm, phổ biến ở mức dao động xung quanh giá trị TBNN từ -23,8mm đến 75,7mm; So với năm 2020 thì tổng lượng mưa tháng các khu vực đều cao hơn từ 12mm đến 39mm (Hình 2, bảng 2) và (Hình 9).

Lượng mưa ngày lớn nhất từ 4mm đến 55mm.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 11 đến 19 ngày; số ngày mưa liên tục từ 4 đến 3 ngày; số ngày không mưa liên tục từ 3 đến 12 ngày.

1.2.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng Tháng III/2021 ở các nơi trong vùng dao động từ 13 giờ đến 40 giờ; ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 5 giờ đến 33 giờ; và phổ biến cao hơn năm 2020 từ 3 đến 60 giờ. (Hình 10, bảng 3).

Độ ẩm không khí trung bình tháng từ 83% đến 92%, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN từ -4 đến 2%; thấp hơn năm 2020 từ 2 đến 6% (Hình 11, bảng 2). Giá trị độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 37% xảy ra vào ngày 23/III/2021 tại Láng.

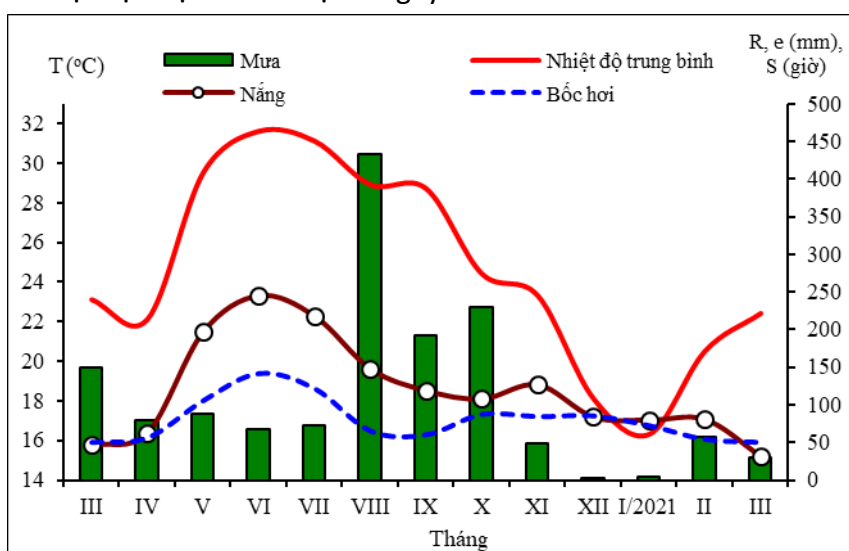
1.2.4. Tổng lượng bốc hơi tháng và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi tháng dao động từ 31mm đến 50mm, tổng lượng bốc hơi ngày cao nhất từ 3 đến 5mm.

Trong Tháng III/2021 khu vực Đồng bằng Bắc Bộ đều thiếu ẩm cho tới thiếu ẩm nghiêm trọng ngoại trừ khu vực Hải Dương, Hưng Yên, Thái Bình đủ ẩm cho sản xuất nông nghiệp, chỉ số K dao động từ 0,3 - 1,8. (Hình 13).

1.2.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Đông xuất hiện tại một số khu vực 1 ngày.



Hình 2. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng III/2020 đến Tháng III/2021 tại trạm Hà Đông

Bảng 2. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Đồng bằng Bắc Bộ

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng III/2021	So với III/2020	So với TBNN	Tháng III/2021	So với III/2020	So với TBNN	Tháng III/2021	So với III/2020	So với TBNN	Tháng III/2021	So với III/2020	So với TBNN
Vĩnh Yên	22.7	1,2	2.1	29	24,0	-1.4	34	9	-24	86	1	2
Láng	22.5	1,2	2.3	39	39,0	-4.8	22	28	-24	83	-3	-4
Sơn Tây	22.5	1,1	2.3	35	36,0	0.5	33	-3	-22	84	-5	-3
Hà Đông	22.4	1,1	2.6	30	37,0	-2.0	32	25	-18	86	-3	-2
Hải Dương	22.3	0,9	2.4	63	36,0	25.3	16	19	-26	85	-6	-3
Hưng Yên	22.4	1,3	2.7	118	36,0	75.7	15	31	-33	87	-4	-3
Nam Định	22.2	0,6	2.4	27	15,0	-23.8	28	33	-16	88	-4	-3
Văn Lý	21.6	0,6	2.6	19	30,0	-18.6	40	3	-5	92	-4	0
Phù Lý	22.3	0,8	2.4	41	15,0	-9.2	15	36	-28	90	-4	1

Nho Quan	22.5	1,7	2.5	48	12,0	5.2	28	15	-22	89	3	0
Ninh Bình	22.4	0,9	2.7	48	28,0	2.0	27	36	-18	89	-2	-2
Thái Bình	22	0,6	2.5	52	30,0	6.2	30	60	-11	90	-3	-1

1.3. Vùng Bắc Trung Bộ

1.3.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình Tháng III/2021 dao động từ 22,2 đến 25,3°C, phổ biến ở mức c hơn tháng III/2020 từ 0 - 2,8°C và cao hơn TBNN từ 2,1 đến 2,7°C (Hình 8, bảng 3).

Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng dao động từ 25 đến 31°C, giá trị nhiệt độ cao nhất tuyệt đối là 40,7°C xảy ra vào ngày 29/III/2021 tại Cửa Rào.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình tháng Tháng III/2021 dao động từ 18,7 đến 22,3°C, giá trị nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối là 14,4°C xảy ra vào ngày 22/III/2021 tại Quỳnh Hợp.

1.3.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa Tháng III/2021 dao động từ 5mm đến 112mm; phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN từ -23,8mm đến 75,7mm; so với Tháng III/2021 thì tổng lượng mưa ở hầu hết các khu vực đều cao hơn từ 0mm đến 44mm, ngoại trừ khu vực Hà Tĩnh thấp hơn tháng III/2020 từ 0-64mm. (bảng 3), (Hình 9).

Giá trị lượng mưa ngày lớn nhất từ 2 đến 102 mm.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 4 - 15 ngày. Số ngày mưa liên tục từ 2 đến 9 ngày. Số ngày không mưa liên tục từ 4 đến 18 ngày.

1.3.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng trong Tháng III/2021 dao động từ 37 đến 192 giờ, ở mức thấp hơn TBNN từ 5 giờ đến 33 giờ; so với tháng III/2020 thì tổng số giờ nắng Tháng III/2021 cao hơn từ 0-40 giờ ngoại trừ khu vực trạm Kỳ Anh, Khe Sanh thấp hơn từ 0 - 20 giờ (Hình 10, bảng 3).

Độ ẩm không khí trung bình tháng từ 83% đến 90%, ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN từ -4% đến 2% và phổ biến thấp hơn tháng III/2020 từ 0% đến 7% riêng khu vực trạm Kỳ Anh, Đồng Hới cao hơn từ 1 - 4% . Giá trị độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 17% xảy ra vào ngày 9/III/2021 tại Hồi Xuân.

1.3.4. Tổng lượng bốc hơi tháng và chỉ số ẩm

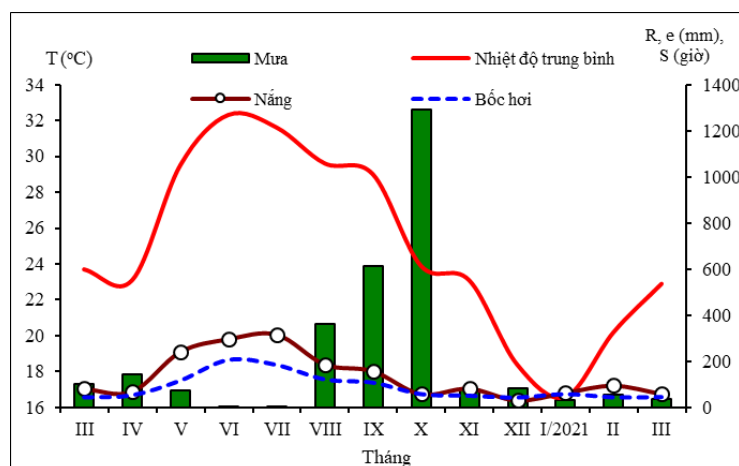
Tổng lượng bốc hơi tháng phổ biến từ 32mm đến 76mm. Tổng lượng bốc hơi ngày lớn nhất phổ biến từ 2 đến 7mm.

Trong Tháng III/2021 ở hầu hết các khu vực đều thiếu ẩm cho tới thiếu ẩm nghiêm trọng cho sản xuất nông nghiệp, ngoại trừ một số khu vực Nam Đông, Huế đủ ẩm. Chỉ số k dao động từ (0 - 1,1) (Hình 13).

1.3.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Gió Tây khô nóng xuất hiện từ 1 - 3 ngày trong đó 3 ngày xuất hiện với cường độ mạnh.

- Đồng xuất hiện từ 1 - 7 ngày.



Hình 3. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng III/2020 đến Tháng III/2021 tại trạm Vinh

Bảng 3. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Bắc Trung Bộ

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng III/2021	So với III/2020	So với TBNN	Tháng III/2021	So với III/2020	So với TBNN	Tháng III/2021	So với III/2020	So với TBNN	Tháng III/2021	So với III/2020	So với TBNN
Hồi Xuân	23.9	-0,2	3.2	48	25	19.3	73	1	-1	84	1	-1
Yên Định	22.3	0,3	2.1	17	19	-12.9	38	27	-19	88	-3	-1
Thanh Hoá	22.4	0,2	2.6	42	22	1.2	43	22	-12	88	-2	-2
Như Xuân	22.6	0,1	2.6	17	15	-24.3	43	23	-10	90	-1	0
Tĩnh Gia	22.5	0,1	2.9	22	-1	-27.6	53	29	-2	90	2	-3
Quỳ Châu	22.9	0,1	2.0	7	26	-16.8	48	6	-26	87	-2	0
Quỳ Hợp	22.9	0,3	2.3	13	24	-13.4	45	19	-28	87	-3	0
Tây Hiếu	22.8	-0,3	2.5	13	20	-16.4	37	19	-30	85	-4	-3
Con Cuông	23.5	-0,1	2.6	31	44	-12.6	58	12	-31	86	-1	-3
Quỳnh Lưu	22.7	-0,2	2.6	15	10	-12.2	71	36	0	90	-2	0
Đô Lương	23	-0,1	2.4	57	18	19.1	51	18	-19	87	-2	-3
Vinh	22.9	-0,5	2.6	36	-64	-10.6	59	27	-5	89	-2	-2
Hà Tĩnh	23.3	-0,2	2.6	41	-61	-15.0	66	40	-4	90	-2	-2
Hương Khê	23.6	-0,5	3.6	40	-8	-17.5	55	2	-25	89	-1	-1
Kỳ Anh	23.1	-1,0	2.4	63	-20	-9.1	89	-1	4	90	3	-1
Đồng Hới	23.7	-1,3	2.0	56	10	12.2	102	-16	4	90	4	0
Ba Đồn	23.5	-1,1	1.9	16	4	-22.5	98	-20	-7	90	0	1
Đông Hà	24.5	-0,7	2.0	34	41	9.5	129	-13	2	89	1	2
Khe Sanh	23.1	-2,8	1.3	5	36	-20.3	185	-11	5	87	-7	2
Huế	24.4	-0,9	1.3	112	37	64.9	176	11	62	89	0	3
Nam Đông	25.3	-0,6	1.6	95	-17	52.7	188	5	7	83	-1	0

1.4. Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ

1.4.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ trung bình Tháng III/2021 dao động từ 25 đến 27,3°C, phổ biến ở mức cao hơn TBNN từ 1,3°C đến 3,6°C và thấp hơn tháng III/2020 từ 0,6 đến 1,3°C (Hình 8, bảng 4).

Nhiệt độ cao nhất trung bình Tháng III/2021 dao động từ 29,3 đến 32,1°C, giá trị nhiệt độ cao nhất tuyệt đối là 36,3°C xảy ra vào ngày 30/III/2021 tại Trà My.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình Tháng III/2021 dao động từ 21,6 đến 24,6°C, giá trị nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối là 18,5°C xảy ra vào ngày 23/III/2021 tại Trà My.

1.4.2. Diễn biến về lượng mưa

Tổng lượng mưa trong Tháng III/2021 dao động từ 14mm đến 51mm, tại Phan Thiết, Phan Rang không mưa; phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN từ -27,6mm đến 64,9mm ngoại trừ khu vực trạm Tam Kỳ và Trà My cao hơn lần lượt là 15,2mm và 23,9mm (Hình 4), (Hình 9), tổng lượng mưa tháng thấp hơn tháng III/2020 từ 0mm đến 50mm.(bảng 4).

Giá trị lượng mưa ngày lớn nhất ở vùng phía Bắc phổ biến từ 6 đến 27mm.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 1 đến 9 ngày; số ngày mưa liên tục từ 1 đến 5 ngày; số ngày không mưa liên tục từ 6 đến 31 ngày.

1.4.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng trong tháng phổ biến từ 201 đến 319 giờ, ở mức cao hơn năm 2020 từ 0 đến 56 giờ ngoại trừ khu vực Phan Thiết thấp hơn 14 giờ; và ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN từ -31 đến 62 giờ. (Hình 10) và (Bảng 4).

Độ ẩm không khí trung bình tháng phổ biến từ 48% đến 86%, ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN từ -3 - 3% và thấp hơn so với cùng kỳ năm 2020 là 3-8% ngoại trừ khu vực Đà Nẵng và Phan Thiết cao hơn từ 1-5%. Giá trị độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 34% xảy ra ngày 70/III/2021 tại Ba Tư.

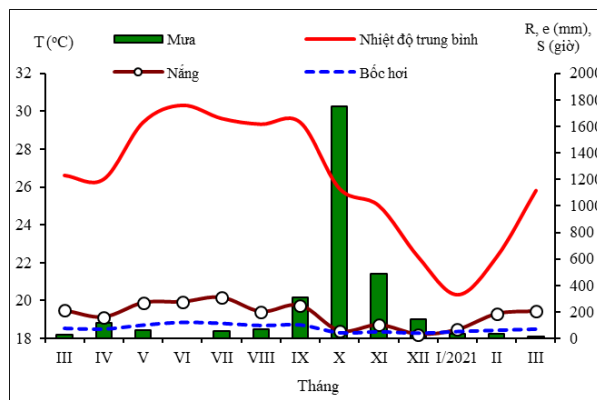
1.4.4. Tổng lượng bốc hơi tháng và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi tháng dao động phổ biến từ 66mm đến 150mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất dao động từ 2 đến mm.

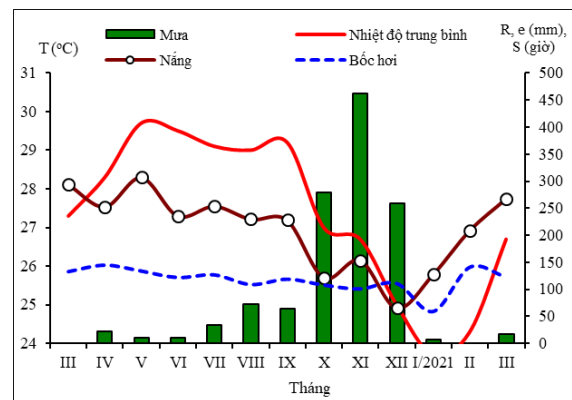
Trong Tháng III/2021, hầu hết các trạm khu vực Nam Trung Bộ đều thiếu ẩm nghiêm trọng cho sản xuất nông nghiệp (Hình 13). Chỉ số ẩm dao động từ 0 - 0,4.

1.4.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Gió Tây khô nóng xuất hiện 4 ngày trong đó 1 ngày với cường độ mạnh.
- Đông xuất hiện từ 1 - 4 ngày.



a) Tại trạm Đà Nẵng



b) Tại trạm Nha Trang

Hình 4. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng III/2020 đến Tháng III/2021 tại một số khu vực vùng duyên hải Nam Trung Bộ

Bảng 4. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng duyên hải Nam Trung Bộ

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng III/2021	So với III/2020	So với TBNN	Tháng III/2021	So với III/2020	So với TBNN	Tháng III/2021	So với III/2020	So với TBNN	Tháng III/2021	So với III/2020	So với TBNN
Đà Nẵng	25.8	-1,3	1.7	15	28	-7.4	205	-4	101	81	2	-3
Tam Kỳ	26.1	-0,8	1.0	36	-5	13.0	252	2	-27	83	1	4
Trà My	25.4	-0,6	1.6	51	-20	14.0	225	3	24	84	-4	2
Quảng Ngãi	26.1	-0,9	1.7	36	-9	-1.5	252	-2	35	83	-3	-3
Quy Nhơn	26.5	-0,7	1.2	21	-37	-3.0	259	19	-10	79	-8	-4
Tuy Hoà	26.8	-0,7	1.4	17	-50	-4.1	283	56	30	80	-4	-4.0
Nha Trang	26.7	-1,0	0.9	18	-6	-14.4	268	12	4	77	0	-3
Phan Thiết	26.9	-1,2	0.5	0	0	-4.7	301	-14	9	73	5	3

1.5. Vùng Tây Nguyên

1.5.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ trung bình Tháng III/2021 dao động từ 18,3 đến 27,1°C, ở mức thấp hơn Tháng III/2020 từ 0,4 đến 0,7°C ngoại trừ khu vực Kon Tum, Đắk Nông, Đà Lạt cao hơn từ 0,1 - 0,6°C và cao hơn giá trị TBNN từ 0 đến 1,4°C (Hình 8).

Nhiệt độ cao nhất trung bình tháng III/2021 dao động từ 25,4 đến 34,1°C; giá trị cao nhất tuyệt đối là 38°C xảy ra vào ngày 29/III/2021 tại Ayunpa.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình tháng III/2021 dao động từ 13,2 đến 22,2°C, giá trị thấp nhất tuyệt đối là 9,7°C xảy ra vào ngày 15/III/2021 tại Đà Lạt.

1.5.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa Tháng III/2021 dao động từ 1mm - 253mm, khu vực trạm Ayunpa không mưa. ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN từ -26,5mm đến 166,1mm; ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn tháng III/2020 từ 0mm đến 98mm (Hình 9, bảng 5).

Lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến từ 2 đến 24mm cao nhất là 55mm xảy ra vào ngày 24/III/2021 tại Bảo Lộc.

Số ngày mưa ở các nơi trong vùng dao động từ 1 đến 13 ngày. Số ngày mưa liên tục từ 1 đến 4 ngày. Số ngày không mưa liên tục từ 5 đến 30 ngày.

1.5.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng Tháng III/2021 phổ biến từ 242 giờ đến 355 giờ, ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN từ -19 giờ đến 26 giờ; và thấp hơn năm 2020 từ 6 giờ đến 28 giờ (Hình 10).

Độ ẩm không khí trung bình Tháng III/2021 phổ biến từ 63% – 84%, ở mức cao hơn giá trị TBNN 1% đến 5% riêng tại Kon Tum thấp hơn 4% (Hình 11); và ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn tháng III/2020 từ 1-6%. Độ ẩm không khí thấp nhất là 25% xảy ra vào ngày 13/III/2021 tại Đak Tô.

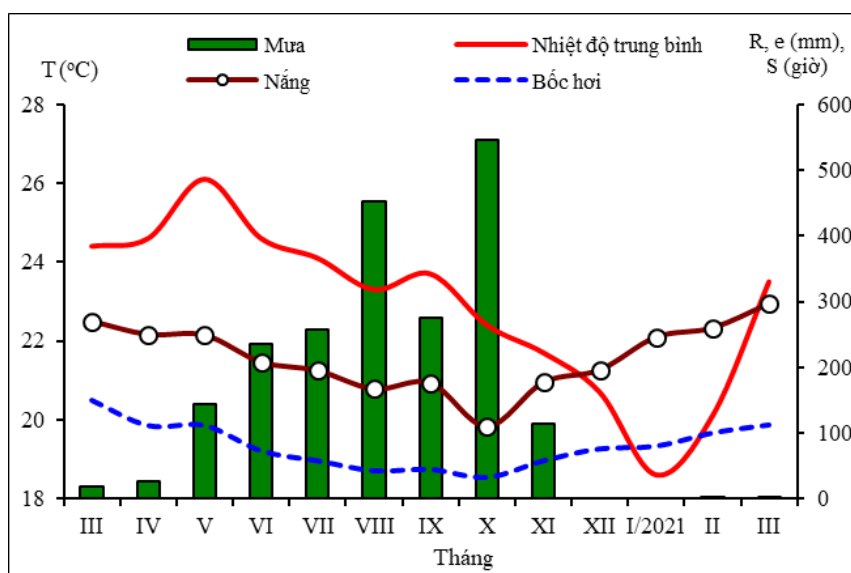
1.5.4. Tổng lượng bốc hơi tháng và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi tháng phổ biến từ 13mm đến 195mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất từ 4 đến 8mm.

Trong Tháng III/2021 ở hầu hết các khu vực đều thiếu hụt ẩm nghiêm trọng, riêng Bảo Lộc đủ ẩm (Hình 13). Chỉ số hạn dao động từ 0 - 1,2.

1.5.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Gió tây khô nóng xuất hiện 9 ngày trong đó 2 ngày với cường độ mạnh.
- Đông xuất hiện từ 1 - 11 ngày.



Hình 5. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng III/2020 đến Tháng III/2021 tại trạm Plây Cu

Bảng 5. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Tây Nguyên

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng III/2021	So với III/2020	So với TBNN	Tháng III/2021	So với III/2020	So với TBNN	Tháng III/2021	So với III/2020	So với TBNN	Tháng III/2021	So với III/2020	So với TBNN
Kon Tum	25.7	0,6	1.1	48	10	12.7	298	-28	26	63	-1	-4
Plây Cu	23.5	-0,7	0.8	1	3	-26.5	297	-23	22	72	2	5
Buôn Mê Thuột	25.1	-0,7	0.4	2	6	-20.2	291	-6	17	72	-1	1
Đắc Nông	24.4	0,4	1.4	50	18	-17.1	260	-28	-19	73	1	-1
Đà Lạt	18.3	0,1	0.0	73	0	22.5	252	3	-17	78	4	1
Bảo Lộc	22.7	-0,4	0.9	253	98	166.1	248	-7	8	78	6	0

1.6. Vùng Đông Nam Bộ

1.6.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình Tháng III/2021 phổ biến từ 26,7 đến 29,2°C, ở mức cao hơn tháng III/2020 từ 0 đến 1,4°C (Hình 6, bảng 6) và thấp hơn TBNN từ -0,2 đến 1,3°C (Hình 8).

Nhiệt độ cao nhất trung bình Tháng III/2021 dao động từ 31°C đến 36,4°C, giá trị cao nhất tuyệt đối là 38,4°C xảy ra vào ngày 25/III/2021 tại Biên Hòa.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình Tháng III/2021 dao động từ 21,4 đến 26,1°C, giá trị nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối là 18,5°C xảy ra vào ngày 6/III/2021 tại Trại An.

1.6.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa Tháng III/2021 dao động từ 3 - 40mm khu vực trạm Tân Sơn Nhất, Tây Ninh, Vũng Tàu không mưa; ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN từ -4,6 giờ đến 26,4 giờ và cao hơn tháng III/2020 từ 0-20mm (bảng 6)

Lượng mưa ngày lớn nhất dao động từ 2 đến 37mm.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 1 đến 7 ngày. Số ngày không mưa liên tục từ 1 đến 4 ngày. Số ngày mưa liên tục từ 8 đến 31 ngày.

1.6.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng Tháng III/2021 phổ biến từ 234 giờ đến 300 giờ; ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN từ -38 giờ đến 7 giờ; và thấp hơn tháng III/2020 từ 35 giờ đến 65 giờ (Hình 10).

Độ ẩm không khí trung bình tháng phổ biến từ 66% đến 77%, ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN -3% đến 3% riêng tại Kon Tum thấp hơn 4% và cao hơn tháng III/2020 từ 2 - 11% (Hình 11). Độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 13% xảy ra vào ngày 5/III/2021 tại Đồng Phú.

1.6.4. Tổng lượng bốc hơi tháng và chỉ số ẩm

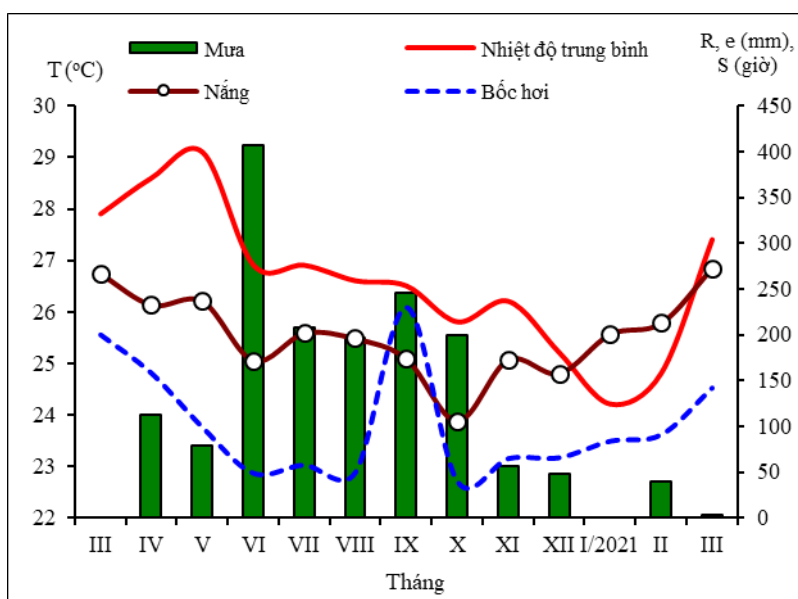
Tổng lượng bốc hơi tháng dao động từ 17 đến 155mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất phổ biến từ 4 đến 9mm.

Hầu hết các khu vực đều thiếu hụt ẩm nghiêm trọng, chỉ số ẩm tại các khu vực xấp xỉ bằng 0, (Hình 13).

1.6.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt.

- Gió tây khô nóng xuất hiện từ 12 - 26 ngày trong đó có 10 ngày xuất hiện với cường độ mạnh.

- Đông xuất hiện 2- 8 ngày



Hình 6. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng III/2020 đến Tháng III/2021 tại trạm Xuân Lộc

Bảng 6. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Đông Nam Bộ

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng III/2021	So với III/2020	So với TBNN	Tháng III/2021	So với III/2020	So với TBNN	Tháng III/2021	So với III/2020	So với TBNN	Tháng III/2021	So với III/2020	So với TBNN
Tây Ninh	28.7	-0,2	0.5	0	0	-26.4	285	-65	5	72	-68	3
Tân Sơn Nhất	29.2	-1,8	1.3	0	20	-10.5	234	-42	-38	67	11	-3
Vũng Tàu	27.6	-0,9	-0.2	0	0	-4.6	300	-35	7	76	5	2

1.7. Vùng Tây Nam Bộ

1.7.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình Tháng III/2021 phổ biến từ 27,5°C đến 28,2°C, ở mức thấp hơn tháng III/2020 từ 0,3°C đến 1,2°C (Hình 7, bảng 7) và xấp xỉ hoặc cao hơn TBNN từ 0 đến 1,3°C riêng tại Cần Thơ và Cà Mau cao hơn TBNN lần lượt là 0,6 và 0,5°C (Hình 10).

Nhiệt độ cao nhất trung bình Tháng III/2021 dao động từ 31,9 đến 33,8°C, giá trị cao nhất tuyệt đối là 36,5°C xảy ra vào ngày 31/III/2021 tại Châu Đốc, Càng Long.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình Tháng III/2021 dao động từ 23,9 đến 25,7°C, giá trị nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối là 21,5°C xảy ra vào ngày 5/III/2021 tại Châu Đốc.

1.7.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa Tháng III/2021 ở hầu hết các trạm đều rất nhỏ dao động từ 1 - 7mm, ở xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN từ 4mm đến 35mm (bảng 7), ở mức cao hơn tháng III/2020 từ 0mm đến 24mm riêng tại Mộc Hóa và Cao Lãnh thấp hơn TBNN lần lượt là 12mm và 22mm.

Lượng mưa ngày lớn nhất dao động từ 1 đến 7 mm.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 1 đến 2 ngày. Số ngày không mưa liên tục là 1 ngày. Số ngày mưa liên tục từ 1 đến 31 ngày.

1.7.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng Tháng III/2021 phổ biến từ 232 giờ đến 314 giờ; ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN từ -15 giờ đến 31 giờ (Hình 10); và thấp hơn tháng III/2020 từ 10 giờ đến 70 giờ riêng tại Cà Mau cao hơn 38 giờ.

Độ ẩm không khí trung bình tháng phổ biến từ 73% đến 83%, ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN -5% đến 8% (Hình 11); và cao hơn tháng III/2020 từ 1% - 9%. Độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 40% xảy ra vào ngày 5/III/2021 tại Cao Lãnh.

1.7.4. Tổng lượng bốc hơi tháng và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi tháng dao động từ 11 đến 139mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất phổ biến từ 3 đến 7mm.

Trong Tháng III/2021 ở khu vực Tây Nam Bộ hầu như đều thiếu ẩm nghiêm trọng để sản xuất nông nghiệp (Hình 13); chỉ số ẩm xấp xỉ bằng 0.

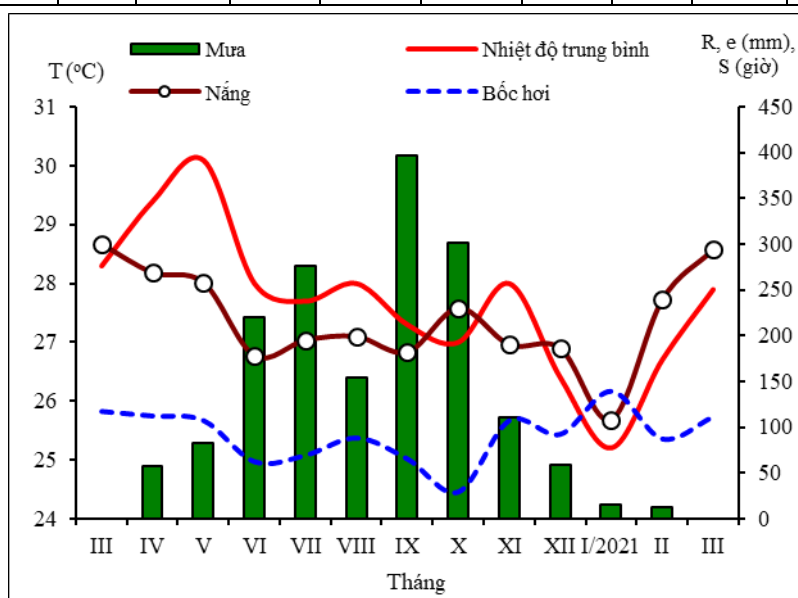
1.7.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Trong tháng không xảy ra hiện tượng thời tiết đặc biệt.

Bảng 7. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Tây Nam Bộ

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng III/2021	So với III/2020	So với TBNN	Tháng III/2021	So với III/2020	So với TBNN	Tháng III/2021	So với III/2020	So với TBNN	Tháng III/2021	So với III/2020	So với TBNN
Mộc Hóa	27.7	-0,6	0.0	2	-12	-7.4	296	-19	8	83	2	8
Mỹ Tho	28.2	-1,1	0.6	0	6	-4.0	290	-47	-17	76	4	1
Cao Lãnh	28.2	-1,2	0.5	7	-22	-8.0	278	-45	-18	74	1	-2
Càng Long	27.7	-1,2	0.4	0	0	-14.5	278	-51	-31	79	8	1

Châu Đốc	28.2	-1,0	0.6	7	15	-20.0	275	-27	-18	73	8	-3
Cần Thơ	27.9	-0,3	0.6	0	12	-10.4	294	-27	6	75	9	-2
Sóc Trăng	27.8	-1,2	0.6	0	2	-13.1	254	-70	-18	75	6	0
Rạch Giá	28	-0,8	-0.2	1	24	-35.0	256	-10	15	75	5	-1
Bạc Liêu	27.8	-1,0	0.2	0	0	-4.4	307	-21	-7	77	4	-1
Cà Mau	28.1	-0,9	1.3	0	-1	-34.3	232	38	-20	74	4	-5



Hình 7. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng III/2020 đến Tháng III/2021 tại trạm Cần Thơ

II. ẢNH HƯỞNG CỦA ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG VÀ THIÊN TAI ĐỐI VỚI SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRONG THÁNG X/2021

2.1. Tình hình sản xuất nông nghiệp

a) Đối với cây lúa

- Vụ Đông Xuân: Tính đến cuối tháng 3, cả nước đã gieo cấy được 2.973,4 nghìn ha, giảm 0,6% so cùng kỳ năm trước; đã thu hoạch được 756,8 nghìn ha với năng suất ước đạt 70,0 tạ/ha, tăng 0,7 tạ/ha. Trong đó, các địa phương phía Bắc gieo cấy đạt 1.056,4 nghìn ha, giảm 1,0%; các địa phương phía Nam gieo cấy đạt 1.917,0 nghìn ha, giảm 0,4%; vùng Đồng bằng sông Cửu Long gieo cấy đạt 1.518,1 nghìn ha, giảm 1,8% và đã thu hoạch 731,3 nghìn ha lúa, bằng 62,5% so với cùng kỳ với năng suất ước đạt 70,2 tạ/ha.

- Vụ Mùa: Các địa phương ĐBSCL đã hoàn thành thu hoạch lúa Mùa với diện tích đạt 134,7 nghìn ha, giảm 34,6 nghìn ha; năng suất đạt 49,4 tạ/ha, tăng 4,5 tạ/ha; sản lượng đạt 665,2 nghìn tấn.

- Vụ Hè Thu: Các địa phương ĐBSCL đã xuống giống 183,2 nghìn ha, tập trung tại Long An, Tiền Giang, Vĩnh Long, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang, Cần Thơ và Hậu Giang

b. Đối với các loại rau màu

Tính đến cuối tháng 3, các địa phương trên cả nước đã gieo trồng được 333,0 nghìn ha ngô, tăng 0,7% so với cùng kỳ năm ngoái; 54,1 nghìn ha khoai lang, giảm 6,1%; 11,9 nghìn ha đậu tương, giảm 11,2%; 107,3 nghìn ha lạc, giảm 3,0%; 558,8 nghìn ha rau đậu, tăng 0,1%.

Bảng 15. Hiện trạng trồng trọt của các vùng sinh thái nông nghiệp đến Tháng III/2021

(Nguồn: Cục Bảo vệ thực vật – Bộ NN&PTNT)

TT	Các vùng STNN	Loại cây trồng chính	Giai đoạn phát triển
1	Trung du và miền núi phía Bắc	Lúa ĐX	Phân hóa đồng - Đẻ nhánh rộ
		Ngô	Cây con-3 lá; 5 lá- xoáy nõn, trổ cờ
		Chè	Phát triển búp, thu hái
2	Đồng bằng Bắc bộ	Lúa ĐX	Phân hóa đồng - Đẻ nhánh rộ
		Ngô	Cây con-3 lá; 5 lá- xoáy nõn, trổ cờ
3	Bắc Trung Bộ	Lúa Đông Xuân	Sớm: Đứng cái, làm đồng
			Chính vụ: Đẻ nhánh rộ - đứng cái
			Muộn: Đẻ nhánh
		Ngô	Gieo - Cây con - PT thân lá - Xoáy nõn
4	Duyên hải Nam Trung Bộ	Lúa Đông Xuân	Sớm: Chín – thu hoạch
			Chính vụ: Trổ - chắc xanh
			Muộn: Đẻ nhánh – trổ
		Ngô	PTTL - Trổ cờ, thâm râu, tạo hạt
		Thanh Long	Chăm sóc - Thu hoạch
5	Tây Nguyên	Lúa Đông Xuân	Sớm: Thu hoạch
			Chính vụ: Chín – thu hoạch
			Muộn: Trổ bông
		Ngô	PTTL - Trổ cờ, thâm râu, tạo hạt
		Cà phê	Ra hoa – quả non
		Điều	Ra đợt non - Ra hoa - quả non
6	Đông Nam Bộ	Lúa Đông Xuân	Đẻ nhánh, đồng - trổ, chín, TH
		Cao su	Chăm sóc, Ra lá non, khai thác
		Điều	Ra hoa, đậu trái
7	Tây Nam Bộ	Lúa Đông Xuân	Đẻ nhánh, đồng - trổ, chín, thu hoạch
		Sầu riêng	Chăm sóc, PTTL
		Xoài	PT cành lá, Ra bông, TH

2.2. Ảnh hưởng của điều kiện khí tượng và thiên tai

a. Thiên tai

Trong tháng cả nước không xảy ra hiện tượng thời tiết cực đoan gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống dân cư và tình hình sản xuất nông nghiệp

b. Điều kiện khí tượng nông nghiệp

Tháng III/2021 không xảy ra các hiện tượng thời tiết cực đoan gây ảnh hưởng tới sản xuất nông nghiệp, điều kiện khí tượng nông nghiệp ở hầu hết các vùng trong cả nước tương đối thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp.

- Khu vực Trung du và miền núi phía Bắc:

Điều kiện khí tượng nông nghiệp trong tháng thuận lợi cho SXNN, hầu hết các chỉ tiêu đều cao hơn hoặc xấp xỉ TBNN; lượng mưa và số giờ nắng trung bình.

+ Lúa: Đang trong giai đoạn phân hóa đòng và đẻ nhánh rộ. Trong tháng nền nhiệt thích hợp cho quá trình đẻ nhánh của cây lúa.

+ Ngô: Đang ở giai đoạn cây con-3 lá; 5 lá- xoáy nõn, trổ cờ điều kiện thời tiết tương đối thuận lợi so với yêu cầu về nhiệt độ trong giai đoạn phát triển này của cây ngô.

+ Cây chè: chè đang trong giai đoạn phát triển búp và thu hái, lượng nước đảm bảo cho cây chè sinh trưởng và phát triển tốt.

- Khu vực đồng bằng Bắc Bộ:

Điều kiện khí tượng nông nghiệp trong tháng tương đối thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. Các chỉ tiêu đều cao hơn TBNN nhưng lượng mưa nhiều, tuy số giờ nắng thấp hơn TBNN nhưng vẫn đảm bảo cho cây trồng đủ ánh sáng để sinh trưởng, phát triển.

+ Lúa Đông Xuân: Đang trong giai đoạn phân hóa đòng - đẻ nhánh rộ. Điều kiện thời tiết phù hợp cho cây lúa phát triển

+ Ngô: Đang trong giai đoạn phát triển cây con-3 lá; 5 lá- xoáy nõn, trổ cờ, điều kiện thích hợp cho ngô phát triển.

- Khu vực Bắc Trung Bộ:

Lúa Đông Xuân sớm đang trong giai đoạn đứng cái và làm đòng, lúa chính vụ ở giai đoạn Đẻ nhánh rộ - đứng cái, lúa muộn giai đoạn đẻ nhánh. Điều kiện thời tiết thuận lợi cho cây lúa phát triển

Cây ngô: trong giai đoạn gieo - cây con - PT thân lá - xoáy nõn kiện khí hậu phù hợp cho ngô phát triển.

- Khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ:

Lúa: vụ Đông Xuân trà sớm đang trong giai đoạn làm chín và bắt đầu cho thu hoạch, trà chính vụ đang trong giai đoạn Trổ - chắc xanh, trà muộn đang trong giai đoạn đẻ nhánh – trổ. Nền nhiệt cao, số giờ nắng nhiều thuận lợi của cây lúa trong giai đoạn này và thu hoạch.

Cây ngô đang trong giai đoạn phát triển thân lá - trổ cờ, thâm rêu, tạo hạt, điều kiện thời tiết thích hợp cho cây ngô phát triển.

Cây Thanh Long: đang trong giai đoạn chăm sóc, thu hoạch, điều kiện thời tiết thuận lợi cho cây thanh long sinh trưởng và phát triển tốt trong các giai đoạn này.

- Khu vực Tây Nguyên:

Điều kiện khí tượng nông nghiệp thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp với nền nhiệt cao, lượng mưa và số giờ nắng nhiều.

+ Lúa: vụ Đông – Xuân trà sớm đang trong giai đoạn thu hoạch, trà chính vụ đang trong giai đoạn chín, một phần diện tích đã bắt đầu thu hoạch, trà muộn đang trong giai đoạn xuống trổ bông. Nền nhiệt, lượng mưa trong tháng thích hợp của cây lúa trong giai đoạn này.

+ Ngô đang trong giai đoạn phát triển thân lá - trổ cờ, thâm râu, tạo hạt, điều kiện khí tượng nông nghiệp thuận lợi cho cây ngô phát triển trong giai đoạn này.

+ Cà phê: đang trong giai đoạn ra hoa, quả non, do mưa nhiều ảnh hưởng đến quá trình ra hoa và quả non của cà phê.

+ Điều: Đang trong giai đoạn ra ra đợt non - ra hoa - quả non, Lượng mưa và số ngày mưa nhiều thuận lợi cho cho cây điều sinh trưởng và phát triển

- Khu vực Đông nam Bộ:

+ Lúa: Lúa đông - xuân đang trong giai đoạn Đẻ nhánh, đòng - trổ, chín, thu hoạch, lượng mưa ít không đảm bảo cho cây lúa sinh trưởng và phát triển, tuy nhiên số giờ nắng cao thuận lợi cho việc thu hoạch lúa.

+ Cây Điều: Đang trong giai đoạn ra hoa, đậu trái, điều kiện thời tiết trong tháng thuận lợi cho giai đoạn sinh trưởng.

+ Cao su: Đang trong thời chăm sóc, ra lá non, khai thác điều kiện thời tiết thuận lợi cho cây cao su phát triển.

- Khu vực Tây Nam Bộ:

+ Lúa: Lúa đông - xuân đang trong giai đoạn Đẻ nhánh, đòng - trổ, chín, thu hoạch, lượng mưa ít không đảm bảo cho cây lúa sinh trưởng và phát triển, tuy nhiên số giờ nắng cao thuận lợi cho việc thu hoạch lúa.

+ Sầu riêng đang trong giai đoạn chăm sóc, phát triển thân lá, nhiệt độ cao, mưa ít không thuận lợi cho cây sầu riêng phát triển.

+ Xoài đang trong giai đoạn phát triển cành lá, ra hoa, thu hoạch: điều kiện thời tiết không thuận lợi cho giai đoạn sinh trưởng này của cây.

2.3. Tình hình sâu bệnh

- **Rầy hại lúa:** Diện tích nhiễm 32.509,2 ha, trong đó nhiễm nặng 1.002 ha, phòng trừ 9.357 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Bạc Liêu, Long An, An Giang, Hậu Giang, Đồng Tháp, Khánh Hòa, Lâm Đồng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định....

- **Sâu cuốn lá nhỏ:** Diện tích nhiễm 2.938,9 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Sóc Trăng, An Giang, Tiền Giang, Bạc Liêu, Bình Thuận, Quảng Ngãi,...

- **Sâu đục thân 2 chấm:** Diện tích nhiễm 1.651 ha, nhiễm nặng 05 ha, diện tích phòng trừ trong kỳ 1.008 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Bạc Liêu, Sóc Trăng, Bà Rịa Vũng Tàu, Hậu Giang, Khánh Hòa, Bình Thuận, Ninh Thuận.

- **Sâu năn (muỗi hành):** Diện tích nhiễm 923 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Nam như Sóc Trăng, Đồng Tháp.

- **Bệnh đạo ôn:**

+ **Bệnh đạo ôn lá:** Diện tích nhiễm 10.079 ha, nhiễm nặng 178,1 ha, cháy chòm 6,7 ha (Nghệ An, Quảng Bình), phòng trừ 7.549,7 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Long An, Bạc Liêu, Đồng Tháp, Sóc Trăng, Hậu Giang, Trà Vinh, Lâm Đồng, Gia Lai, Khánh Hòa, Lâm Đồng, Nghệ An, Quảng Bình....

+ **Bệnh đạo ôn cổ bông:** Diện tích nhiễm 5.176,5 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Kiên Giang, Long An, Vĩnh Long, Hậu Giang, Đồng Tháp, Khánh Hòa, Lâm Đồng, Quảng Ngãi, Bình Định...

- **Bệnh đẹn lép hạt:** Diện tích nhiễm 10.029 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Nam như Kiên Giang, Đồng Tháp, Hậu Giang, Vĩnh long, An Giang....

- **Bệnh bạc lá:** Diện tích nhiễm 6.493 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh phía Nam như Bạc Liêu, Long An, Sóc Trăng, Đồng Tháp, Đồng Nai, Tiền Giang, Thanh Hóa, Điện Biên.

- **Chuột:** Diện tích nhiễm 8.030,5 ha, diện tích nặng 176 ha, diện tích phòng trừ trong kỳ 20.869 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh An Giang, Đồng Tháp, Hậu Giang, Bạc Liêu, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hà Nội...

- **Ốc bươu vàng:** Diện tích nhiễm 8.547,1 ha, nhiễm nặng 117 ha, diện tích phòng trừ trong kỳ 15.460 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh Bắc Ninh, Bắc Giang, Yên Bái, Đồng Nai, Nghệ An, Bình Thuận, Lâm Đồng...

III. KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

3.1. TÓM TẮT NHẬN ĐỊNH KHÍ HẬU 3 THÁNG IV-VI NĂM 2021

1. Hoạt động của ENSO

Hiện nay, ENSO đang ở trạng thái La Nina và có khả năng chuyển sang trạng thái trung gian của ENSO trong mùa IV-VI năm 2021, với xác suất trên 60%.

2. Gió mùa

Gió mùa mùa hè (GMMH) đến sớm hơn so với trung bình nhiều năm khoảng 5-10 ngày (khoảng đầu tháng 5), cường độ GMMH từ xấp xỉ đến cao hơn so với TBNN. Mùa mưa ở Tây Nguyên và Nam Bộ có khả năng bắt đầu sớm hơn so với TBNN.

3. Nhiệt độ

NĐTB mùa IV-VI năm 2021 có khả năng từ thấp hơn đến xấp xỉ TBNN trên phần lớn diện tích cả nước, với chuẩn sai phổ biến từ -1,0 đến 0,5°C.

4. Lượng mưa

- TLM mùa IV-VI năm 2021 ở nước ta có khả năng phổ biến từ xấp xỉ đến cao hơn TBNN.

5. Hiện tượng cực đoan

- Hoạt động của XTNĐ: Số XTNĐ hoạt động trên Biển Đông và ảnh hưởng đến đất liền nước ta trong năm 2021 có khả năng từ xấp xỉ đến cao hơn TBNN. Trong mùa IV-VI có khả năng xuất hiện 3-4 cơn hoạt động trên Biển Đông, trong đó có khoảng 1-2 cơn ảnh hưởng đến nước ta.

- *Nắng nóng*: Số ngày nắng nóng có khả năng từ thấp hơn đến xấp xỉ TBNN trên phạm vi cả nước. Nắng nóng ở Bắc Bộ, Trung Bộ năm 2021 không gay gắt bằng năm 2020.

- *Điều kiện khô hạn*: Tình trạng khô hạn trong mùa IV-VI/2021 có thể xảy ra ở khu vực Nam Trung Bộ, nhưng không khắc nghiệt như mùa khô hạn năm 2020.

3.2. KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

Từ thực trạng sản xuất nông nghiệp, trạng thái sinh trưởng phát triển của cây trồng trong Tháng III và trên cơ sở dự báo khí hậu 3 Tháng IV-VI/2021 có thể đưa ra một số kiến nghị sau:

1. Vùng Trung du và miền núi phía Bắc

+ Đối với lúa vụ đông xuân: Theo dự báo nhiệt độ, lượng mưa đều có xu thế tăng dễ thuận lợi cho cây lúa sinh trưởng và phát triển, Tuy nhiên điều kiện thời tiết cũng thuận lợi cho sâu, bệnh phát sinh, phát triển, người dân cần thăm ruộng thường xuyên và phát hiện xử lý kịp thời diện tích ruộng bị nhiễm sâu bệnh: bệnh đạo ôn, sâu cuốn lá nhỏ, rầy có thể phát sinh, phát triển trên diện rộng

- Ngô: cần lưu ý một số sâu bệnh: phấn đen, châu chấu; chủ động kiểm tra đồng ruộng, phát hiện diện tích nhiễm bệnh để phun thuốc kịp thời và hiệu quả, một số thuốc có thể sử dụng cho diện tích ngô bị nhiễm bệnh như phun thuốc Thiram 85 WP, Tiptop 250 EC....

+ Cây chè: cần lưu ý một số sâu bệnh có khả năng phát sinh như: Cần chú ý các đối tượng sâu bệnh hại: nhện đỏ, bọ xít dài, bọ cánh tơ....

+ Cây có múi (Cam, quýt): chú ý sâu bệnh: Sâu đục thân cành, sâu vẽ bùa, rầy chổng cánh là các đối tượng sâu bệnh hại chủ yếu trên cây cam trong tuần. Để kích thích cây cam ra hoa và ra đồng loạt, người dân có thể sử dụng các biện pháp như: xiết nước/khoang cành để ức chế sinh trưởng kích thích ra hoa, ngoài ra có thể sử dụng hóa chất để kích cam ra hoa đồng loạt.

2. Vùng Đồng bằng Bắc Bộ

+ Lúa: cần chú ý một số đối tượng sâu bệnh phát triển gây hại cho lúa như: bệnh virus lúa, sâu đục thân, người dân cần kiểm tra đồng ruộng thường xuyên, khi phát hiện diện tích nhiễm bệnh có thể sử dụng một số loại thuốc như: Regent 800WG, Virtako 40WG, Sacphos 550EC... Theo số liệu dự báo, nhiệt độ tuần kế tiếp có xu hướng tăng, lượng mưa có xu hướng giảm; cần lưu ý một số loại sâu bệnh: bệnh thối thân, nhện gié

+ Ngô: Điều kiện thời tiết trong tháng IV tương đối thuận lợi cho cây ngô sinh trưởng, phát triển. Cần chú ý một số bệnh phổ biến: bệnh đốm lá nhỏ, sâu xám.

+ Đối với các cây rau màu: cần chú ý một số sâu bệnh như: bệnh bạch tạng, sâu xám. Khi phát hiện diện tích rau màu nhiễm bệnh, có thể sử dụng một số loại thuốc như: Basudin 50EC, Shecpain 36EC, Gottoc 250EC....

3. Vùng Bắc Trung Bộ

- Lúa: điều kiện thời tiết trong thời gian tới tương đối thích hợp cho giai đoạn phát triển của lúa trong khu vực. Trong tuần này cần chú ý một số loại sâu bệnh chính là: bệnh đạo ôn, sâu gai. Khi phát hiện diện tích nhiễm bệnh có thể dùng các thuốc đặc hiệu để phun trừ bệnh như: Beam 75WP, Filia 525SC, Kabim 30WP, Trizole....

- Cây ngô: điều kiện thời tiết trong thời gian tới tương đối thuận lợi cho ngô phát triển. Người dân cần chú ý một số sâu bệnh như: bệnh bạch tạng, sâu cắn lá thường xuất hiện trong các giai đoạn phát triển này của cây ngô, khi ngô mới chớm phát bệnh, để tránh lây lan có thể dùng Boocđo 1%, Aliette 80WP (0,3%), Rhidomil MZ 72BGN (2,5 kg/ha), Zineb (2,5kg/ha); Antracol 80WP (0,3%).

4. Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ

- Lúa Đông Xuân: điều kiện thuận lợi cho cây lúa sinh trưởng và phát triển. Cần chú ý các bệnh như: bệnh đạo ôn, bệnh khô vằn, bệnh đen lép hạt, rầy nâu, rầy lưng trắng,...

- Cây Ngô vụ đông xuân: Lưu ý sâu xám, sâu đục thân, sâu cắn lá, bệnh khô vằn, chuột,... phát sinh gây hại nhẹ, hại nặng cục bộ.

- Cây Thanh Long: nền nhiệt độ thuận lợi cho cây thanh long sinh trưởng và phát triển tốt, Cần tiếp tục phòng trừ các loại bệnh, sinh vật gây hại cho cây trồng như: bệnh đốm nâu, thán thư,

5. Vùng Tây Nguyên

+ Lúa: Đề phòng chuột tiếp tục gây hại. Ốc bươu vàng lây lan theo nguồn nước và gây hại trên các diện tích giao cấy luuas hè thu.

+ Ngô: Cần chủ động các công tác phòng trừ sâu keo mùa thu khi đang có dấu hiệu gây hại gia tăng

+ Cà phê: Lưu ý bệnh khô cành, gỉ sắt tiếp tục gây hại và triển khai các biện pháp phòng chống sâu bệnh hiệu quả cho cà phê.

6. Vùng Đông Nam Bộ.

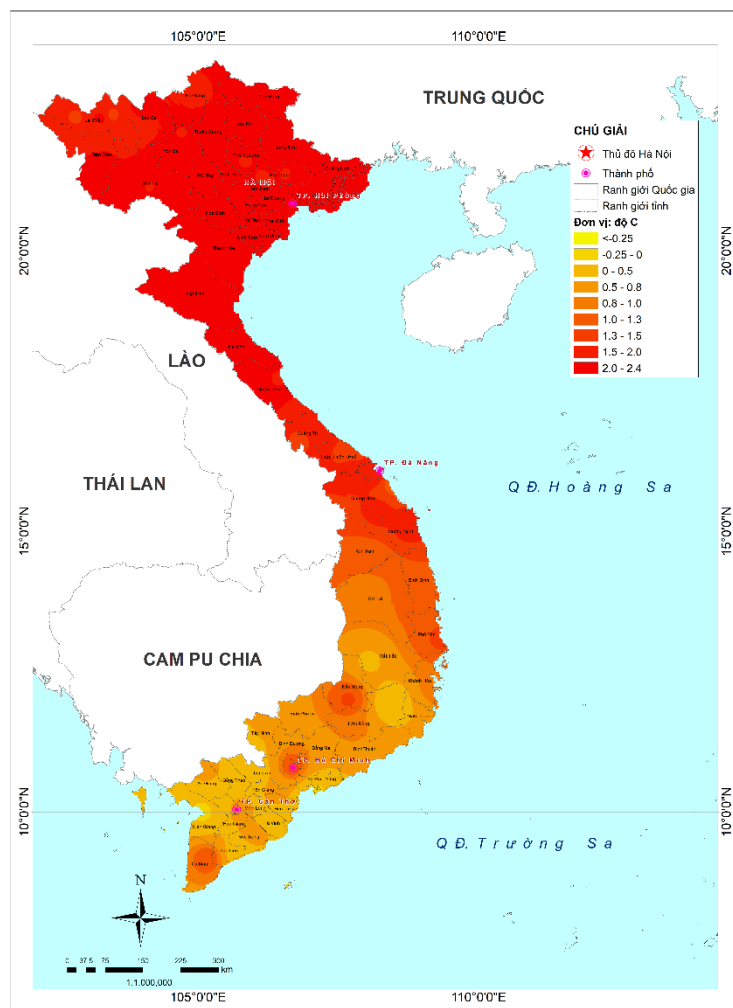
+ Lúa: Giai đoạn lúa làm đồng cần lưu ý một số đối tượng sâu bệnh gây hại chính là: bệnh đạo ôn lá, rầy hại lúa, bệnh vàng lùn, lùn xoắn lá, Sâu đục thân, giai đoạn lúa chín cần lưu ý đến chuột hại.

+ Cây Điều: Cần lưu ý đề phòng bọ xít muỗi, bệnh thán thư, sâu đục thân cành, sâu đục rộp lá,....

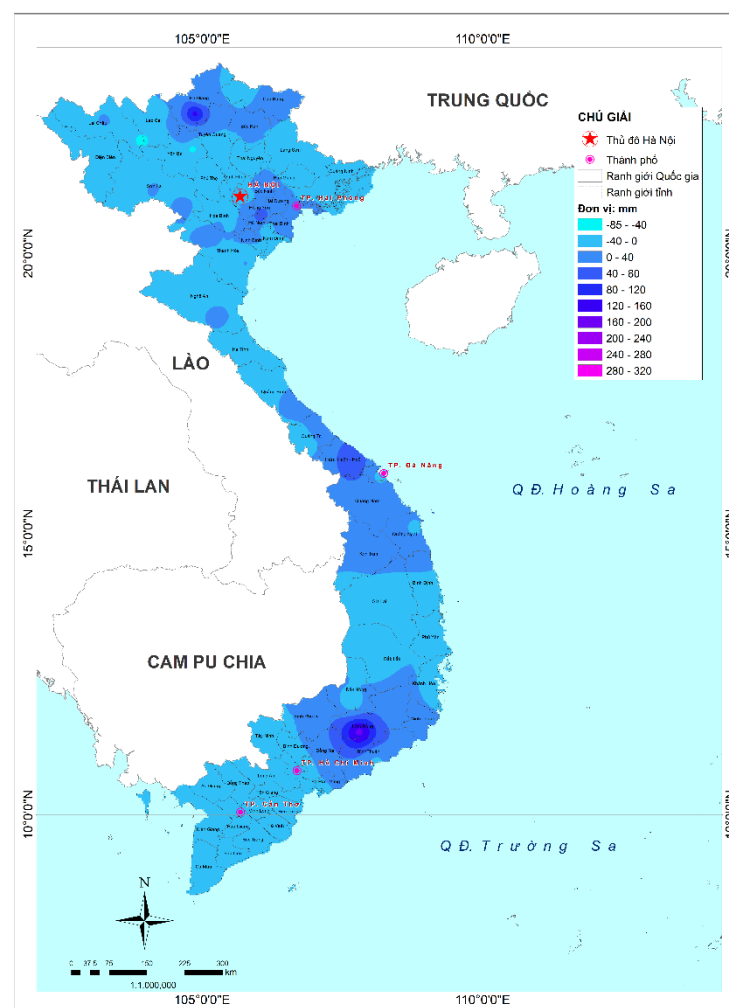
7. Vùng Tây Nam Bộ

+ Tình trạng mưa ít vẫn tiếp diễn ảnh hưởng đến các diện tích lúa trong giai đoạn làm đồng và trổ bông. Vào giai đoạn này lúa rất mẫn cảm với nước, thiếu nước lúa sẽ bị nghẹn đồng, trổ bông không đều, hạt lép nên phải điều tiết nước hợp lý..

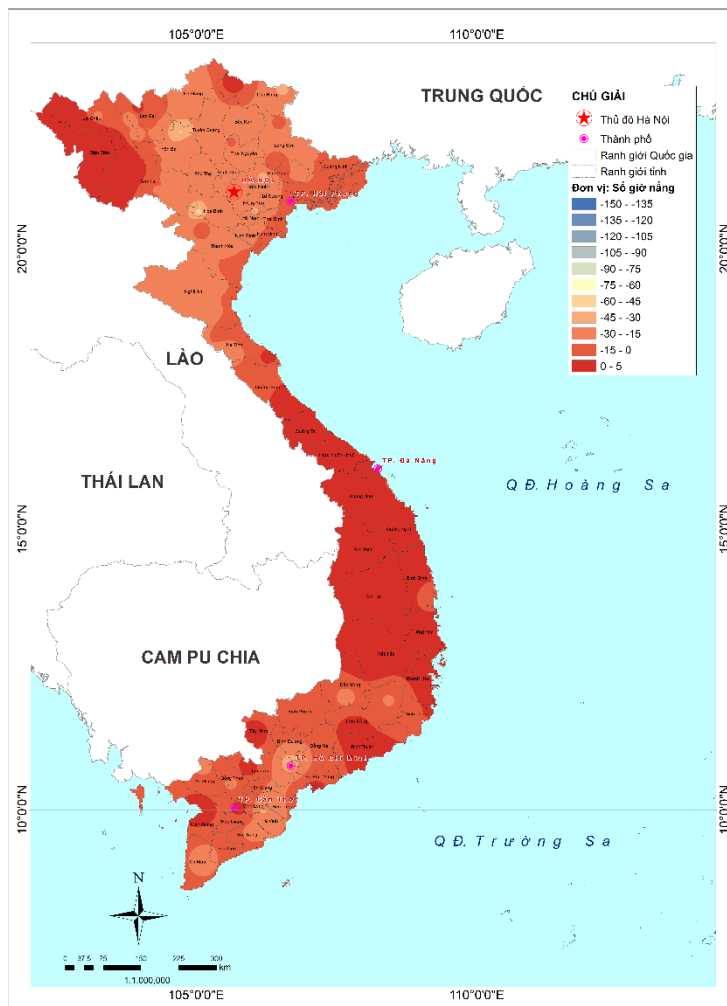
+ Sầu riêng: Lưu ý một số sâu bệnh hại thường xuất hiện trên cây sầu riêng: Rầy phấn; nhện đỏ, rầy lửa; sâu đục thân, đục cành; các bệnh do nấm *Phytophthora palmivora* gây nên; thối vỏ chảy nhựa.



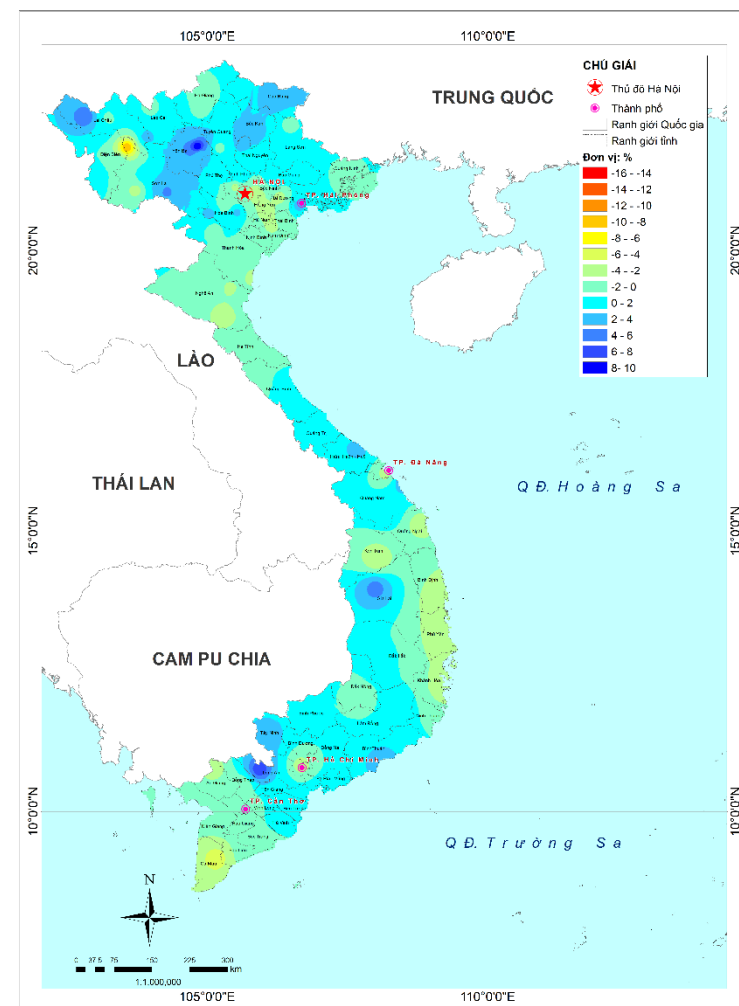
Hình 8. Độ lệch của nhiệt độ Tháng III/2021 so với TBN (°C)



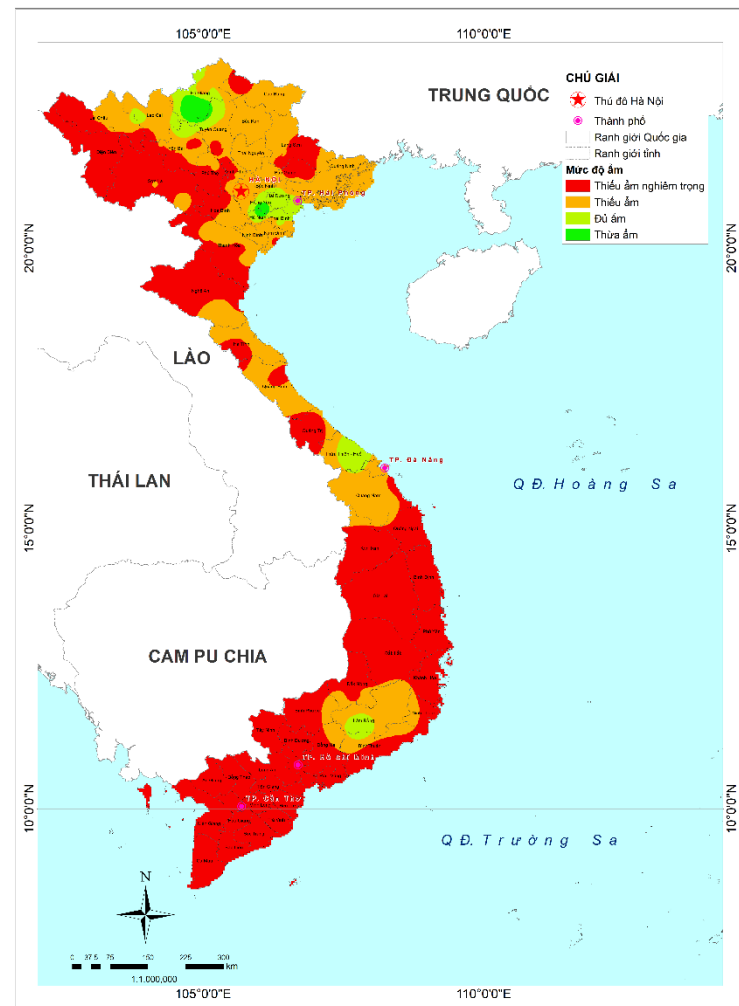
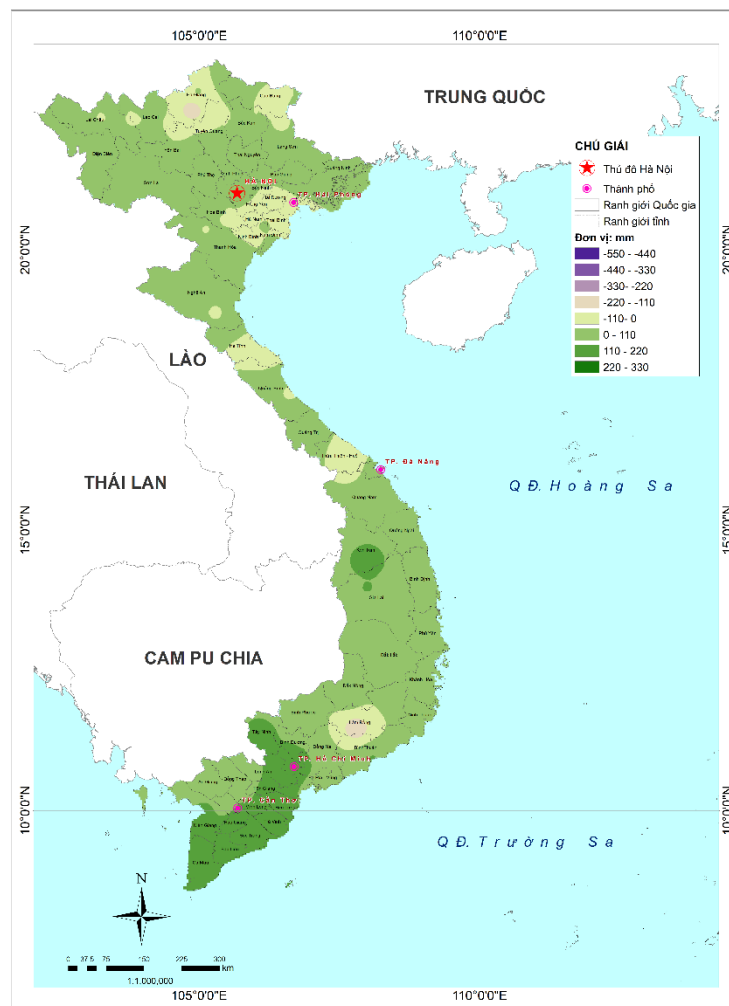
Hình 9. Độ lệch của lượng mưa Tháng III/2021 so với TBN (mm)



Hình 10. Độ lệch của số giờ nắng Tháng III/2021 so với TBN (giờ)



Hình 11. Độ lệch của độ ẩm không khí Tháng III/2021 so với TBN (%)





ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ:

TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU KHÍ TƯỢNG NÔNG NGHIỆP,

VIỆN KHOA HỌC KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

Số 23/62, Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

Tel: (84-4) 37733090-2; Fax: (84-4) 38355993

Email: khituongnongnghiep@imh.ac.vn son.nguyenhong@imh.ac.vn

Website: <http://imh.ac.vn/nghep-vu/cat54/Thong-bao-khi-tuong-nong-nghiep>